TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 06/6/2019
V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Nguyễn Tấn Tặng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:* Ông Nguyễn Văn Tón, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08 tháng 5 và ngày 06 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 28/2018/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2019/QĐ–PT ngày 12/3/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 09/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2019 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 143/TB-TA ngày 27/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Thanh L là Luật sư Nguyễn Văn M của Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn M, thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Kim H, sinh năm 1969; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phi T, sinh năm 1956; Địa chỉ: Quốc lộ 30, ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2017.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1948;

3.2. Anh Vũ Công Đ, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền cho ông B: Anh Vũ Công Đ theo văn bản ủy quyền ngày 24/3/2017.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp

4.2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1954

Địa chỉ: ấp A, xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp

Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Kim H là bị đơn trong vụ án.

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H.

(Có mặt: Ông L, ông Phi T, luật sư M; anh Đ, ông T1, bà V vắng mặt phiên tòa ngày 06/6/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L trình bày: Tài sản chung của ông với bà Huỳnh Thị Kim H là do ông với bà H mua của anh ruột ông tên Nguyễn Văn T1 (L1) vào năm 2011, giá không nhớ rõ vì đều do bà H thực hiện, khi mua đất có làm giấy tay do bà H giữ, diện tích cụ thể chiều ngang, chiều dài bao nhiêu ông không biết. Tại bản án số 50/2016/HNGĐ-PT ngày 19/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thì ông và bà H đã thống nhất tài sản chung của vợ chồng là 262m^2 thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp

B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Ông yêu cầu được sử dụng diện tích đất và đồng ý trả cho bà H ½ giá trị vì diện tích đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông nên ông muốn giữ lại. Ngoài ra, giữa ông và bà H có mâu thuẩn trầm trọng; đồng thời hiện này ông cũng có vợ khác; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đang quản lý, không có thế chấp cho ngân hàng. Trong năm 2014, ông có thỏa thuận miệng với ông Nguyễn Văn B, ông đồng ý bán cho ông B đất thổ cư có diện tích 262m^2 với giá 120.000.000 đồng. Ông B có giao trước cho ông 100.000.000 đồng, ông có yêu cầu ông B trả thêm 20.000.000 đồng để ông làm thủ tục chuyển nhượng nhưng ông B không đồng ý, ông B buộc ông làm cam kết vào ngày 28/10/2015 phải chuyển quyền cho ông số diện tích nói trên nhưng ông B vẫn không đáp ứng yêu cầu giao cho ông thêm 20.000.000 đồng. Hiện tại ông B đã thỏa thuận với ông và nhận lại 100.000.000 đồng, giữa ông và ông B không còn tranh chấp. Đối với việc bà H phản tố yêu cầu chia tài sản chung là 456m^2 gồm các thửa (ô) trong sơ đồ là toàn bộ thửa số 1 là 104m^2, thửa số 2 là 75m^2, thửa số 4 là 160m^2, thửa số 5 là 102m^2, thửa số 6 là 15m^2, ông không đồng ý, bởi tài sản chung của ông và bà H chỉ có 262m^2.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Huỳnh Thị Kim H là ông Lê Phi T trình bày: Trong thời gian chung sống bà H và ông L đã mua miếng đất của người anh thứ 8 của ông L tên Nguyễn Văn T1 (L1), sinh năm 1963; Nguyên quán: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ tạm trú: ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp với diện tích 456m^2 thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13, khi mua bán chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi bán cho vợ chồng ông L, bà H, ông L đã đi kê khai và đứng tên phần diện tích của cha mẹ ông L và có cả diện tích ông T1 đã bán nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và vợ là Huỳnh Thị Kim H. Nay bà H không thống nhất theo yêu cầu của ông Nguyễn Thanh L và có yêu cầu phản tố tài sản chung của bà với ông L có diện tích 456m^2 thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13, bà H muốn giữ phần đất diện tích 456m^2 và bà H trả ½ giá trị cho ông L với số tiền 91.200.000 đồng, theo giá đất 400.000 đồng/m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B là người mua đất của ông L đã nhận lại tiền mua đất và rút đơn yêu cầu độc lập, không còn tranh chấp.

Tại bản án sơ thẩm hôn nhân gia đình số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L.

1.1. Giao cho ông Nguyễn Thanh L được tiếp tục sử dụng diện tích đất 262m^2, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

- Chiều ngang một cạnh giáp lộ A từ mốc M1 đến mốc M6 là 8m;

- Chiều ngang một cạnh giáp đất của Nguyễn Thanh L từ mốc M2 đến mốc M7 là 9m;

- Chiều dài một cạnh giáp đất của Trần Văn Đ1 từ mốc M1 đến mốc M2 là 30,8m;

- Chiều dài một cạnh giáp đất của Nguyễn Thanh L từ mốc M6 đến mốc M7 là 30,8m.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/5/2017 và sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2017 theo dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất).

1.2. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thanh L đồng ý giao ½ giá trị tài sản là phần đất diện tích 262m^2, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 13 cho bà Huỳnh Thị Kim H với số tiền là 52.400.000 đồng (Năm mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Kim H về việc được tiếp tục sử dụng diện tích đất 456m^2, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và trả ½ giá trị cho ông L với số tiền 91.200.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B do Vũ Công Đ đại diện về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh L tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận chuyển nhượng phần đất thổ cư ngang 9m x dài từ mí lộ đến mí hàng rào lưới B40 (khoảng 40m), theo đo đạc thực tế diện tích là 262m^2, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 13 do ông Nguyễn Thanh L đứng tên quyền sử dụng đất, do ông B tự nguyện rút yêu cầu độc lập.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án và thời hạn kháng cáo.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/11/2018, bà Huỳnh Thị Kim H là bị đơn, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm hôn nhân gia đình số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H. Bà H yêu cầu sửa án sơ thẩm, xác định diện tích đất tranh chấp 456m^2 là tài sản chung, bà yêu cầu được sử dụng đất và đồng ý trả ½ giá trị cho ông L số tiền 91.200.000 đồng.

- Ngày 16/11/2018 Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện H có kháng nghị số 431/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm hôn nhân gia đình số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm, xác định diện tích đất tranh chấp 456m^2 là tài sản chung của ông L và bà H.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền cho bà H là ông Lê Phi T trình bày: Bà H kháng cáo yêu cầu xác định 456m^2 là tài sản chung của bà và ông L, bà yêu cầu được sử dụng, bà đồng ý trả ½ giá trị cho ông L 91.200.000 đồng bởi các lý do sau: Cha mẹ cho ông Nguyễn Văn T1 một nền nhà ngang 9m, dài đến khu mộ, phần ao ông T1 sử dụng vào nuôi cá. Sau đó, ông T1 bán cho ông L và bà H; những người làm chứng cho bà H đều là anh, chị của ông L như bà Hồng, bà V, ông B; sau khi Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2016/HNGĐ-ST ngày 19/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện H đối với việc giải quyết diện tích đất 262m^2 thuộc thửa 111, bà H phản tố xác định diện tích 456m^2 là tài sản chung; đồng thời Viện kiểm sát nhân dân huyện H có kháng nghị xác định tài sản chung của bà H và ông L là 456m^2; ngoài ra bà H cũng không có chổ ở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Văn M bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Thang L trình bày: Ông Phi T đại diện theo ủy quyền của bà H xác định diện tích đất 456m^2 là tài sản chung của bà H và ông L không có căn cứ: Vì, lời khai của ông T1 có trong hồ sơ mâu thuẩn nhau về xác định chiều dài phần đất tranh chấp, tổng diện tích thửa 111 chỉ có 1.089m^2 trong khi đó ông T1 lại khai tính ra diện tích lên đến 1.800m^2; lời khai của bà H tại sơ thẩm, phúc thẩm lần 01 bà H đều xác định diện tích đất 262m^2 là tài sản chung; do có mâu thuẩn trầm trọng giữa ông L và bà H nên Tòa án cấp sơ thẩm mới không giao đất cho bà H sử dụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện H giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thanh L trình bày: Ông T1 có sử dụng ao nuôi cá là do ông đứng ra cho mượn khi nào không nuôi thì trả lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Bà H yêu cầu sửa án sơ thẩm, xác định diện tích đất tranh chấp 456m^2 là tài sản chung, bà yêu cầu được sử dụng đất và đồng ý trả ½ giá trị cho ông L số tiền 91.200.000 đồng; Viện kiểm sát nhân dân huyện H kháng nghị đề nghị xác định diện tích đất tranh chấp 456m^2 là tài sản chung của bà H và ông L. Bởi lẽ, ông T1, ông B, bà V, bà Hồng là anh, chị ruột của ông L đều xác định phần hưởng của ông T1 được cha mẹ cho có chiều ngang 9m, chiều dài đến khu mộ nên xác định diện tích 194m^2 yêu cầu phản tố của bà H là có căn cứ và xem xét nhu cầu sử dụng đất nhằm ổn định cuộc sống. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, sửa bản sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, luật sư:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H về việc xác định 456m^2 đất tranh chấp nằm trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, A, B, M7, D, M6, E, về M1 là tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Theo bà H xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do vợ chồng bà mua lại của người anh thứ 8 là ông Nguyễn Văn T1 (Lắm), diện tích là 456m^2, đây là phần đất mà ông T1 được cha mẹ cho. Khi mua chỉ có làm giấy tay chứ không có xác định diện tích đất trên thực địa và cũng không xác định diện tích cụ thể là bao nhiêu mà chỉ xác định ông T1 bán phần đất ông được cha mẹ cho. Đối với phần diện tích đất còn lại thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 13, bà H xác định đây là tài sản riêng của ông L được cha mẹ cho.

- Lời khai của ông T1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm thì phần đất mà ông được cha mẹ cho ngang khoảng 09m, dài từ mí đường ra đến hậu đất giáp với phần đất mồ mã (chiều dài khoảng 200m). Như vậy, theo lời trình bày của ông T1 thì diện tích đất mà ông được cha, mẹ cho

khoảng 1.800m^2 là không phù hợp với lời trình bày của bà H là mua lại phần đất của ông T1 được cha mẹ cho có diện tích 456m^2. Đồng thời, bà H và ông T1 cũng không có chứng cứ gì chứng minh diện tích đất mà ông T1 được cha mẹ cho như lời trình bày của bà H và ông T1 đã nêu.

- Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án trước đây, bà H đều xác định tài sản chung là phần đất mà bà và ông L mua lại là một nền nhà có diện tích khoảng 300m^2 (đo đạc thực tế 262m^2). Đồng thời theo sơ đồ đo đạc diện tích đất tranh chấp ngày 06/10/2014 thì diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa 111 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H có diện tích là 262m^2, sau đó bà H cũng không có thắc mắc hay khiếu nại gì đối với kết quả đo đạc này.

- Việc bà H thay đổi ý kiến cho rằng diện tích đất bà mua lại của ông T1 là 456m^2, tuy nhiên bà H cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này của bà là có căn cứ. Ngoài ra, tại bản án dân sự phúc thẩm số 50/2016/HNGĐ-PT ngày 19/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và quyết định kháng nghị số 211/QĐKN/VKS-DS ngày 04/5/2016 của Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện H cũng xác định 262m^2 nên Hội đồng xét xử không căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà H về yêu cầu xác định diện tích đất 456m^2 là tài sản chung của bà và ông L.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H được sử dụng đất do không có chổ ở và đồng ý trả ½ giá trị cho ông L 91.200.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến tính khả thi và việc sử dụng đất như thế nào cho phù hợp khi giao đất, trong khi mâu thuẩn giữa bà H và ông L đến mức trầm trọng, bà H bỏ nhà đi từ năm 2012 đến nay, đồng thời hiện ông L cũng đã tạo lập gia đình mới nên không nhất thiết phải giao đất cho bà H sử dụng mặt dù hiện bà H chưa có chổ ở ổn định nhưng bà H vẫn có khả năng tìm cho mình chổ ở thích hợp từ nguồn tiền chia tài sản giữa bà với ông L nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà H.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

[3] Xét kháng nghị của Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện H đề nghị xác định diện tích 456m^2 đất tranh chấp là tài sản chung của bà H và ông L là không có căn cứ chấp nhận như đã nhận định nêu trên.

[4] Xét bản án dân sự sơ thẩm về chia tài sản sau chung khi ly hôn số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H đã xử là phù hợp, có căn cứ nên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.

[5] Xét luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Do yêu cầu kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 38 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim H.

2. Không chấp nhận kháng nghị số 431/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H tỉnh Đồng Tháp.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung sau khi ly hôn số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L.

4.1. Giao cho ông Nguyễn Thanh L được tiếp tục sử dụng diện tích đất 262m^2, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

- Chiều ngang một cạnh giáp lộ A từ mốc M1 đến mốc M6 là 8m;

- Chiều ngang một cạnh giáp đất của Nguyễn Thanh L từ mốc M2 đến mốc M7 là 9m;

- Chiều dài một cạnh giáp đất của Trần Văn Đ1 từ mốc M1 đến mốc M2 là 30,8m;

- Chiều dài một cạnh giáp đất của Nguyễn Thanh L từ mốc M6 đến mốc M7 là 30,8m.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/5/2017 và sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2017 theo dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H).

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thanh L đồng ý giao ½ giá trị tài sản là phần đất diện tích 262m^2, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 13 cho chị Huỳnh Thị Kim H với số tiền là 52.400.000 đồng (Năm mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

4.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Kim H về việc được sử dụng diện tích đất 456m^2, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và trả ½ giá trị cho ông L với số tiền 91.200.000 đồng.

4.3. Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B do Vũ Công Đ đại diện về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh L tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận chuyển nhượng phần đất thổ cư ngang 9m x dài từ mí lộ đến mí hàng rào lưới B40 (khoảng 40m), theo đo đạc thực tế diện tích là 262m^2, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 13 do anh Nguyễn Thanh L đứng tên quyền sử dụng đất, do ông B tự nguyện rút yêu cầu độc lập.

Anh Vũ Công Đ có nghĩa vụ di dời các cây trồng và đường ống nước trả lại diện tích đất cho ông Nguyễn Thanh L.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.620.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai số 00861 ngày 06/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Ông L phải nộp tiếp 1.120.000 đồng.

5.2. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được chia là 2.620.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.280.000 đồng theo biên lai số 05660 ngày 15/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, bà H còn phải nộp tiếp 340.000 đồng.

5.3. Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí sơ thẩm.

6. Về lệ phí tố tụng: tổng cộng số tiền là 3.299.000 đồng, ông Nguyễn Thanh L và bà Huỳnh Thị Kim H cùng chịu, mỗi người là 1.649.500 đồng. Do ông L đã tạm ứng và đã chi xong, nên bà H phải có trách nhiệm nộp số tiền 1.649.500 đồng để trả lại cho ông L.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0004076 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

8. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả hay trách nhiệm chia tài sản chung cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bàn án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Hồng Nước